

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 9 - 27 |

42
CÔNG TY
PH
ẾC
/ 3 -

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Chủ tịch |
| Bà Đặng Kiện Phương | Thành viên |
| Bà Tô Hồng Trang | Thành viên |
| Ông Đoàn Anh Quân | Thành viên |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Hoàng Thông | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tuấn Thành | Thành viên |
| Bà Phan Ngọc Bích Hằng | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Kiện Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Tô Hồng Trang | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ của công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ

Địa chỉ: 201-203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,218,314,986,726 | 1,170,507,052,965 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 32,221,251,711 | 30,935,444,507 |
| 1. Tiền | 111 | | 32,221,251,711 | 30,935,444,507 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 361,686,292,107 | 348,987,791,367 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 326,808,093,695 | 317,246,505,287 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9,893,887,776 | 18,087,773,476 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 33,772,849,639 | 22,340,055,496 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (8,823,019,883) | (8,690,849,291) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 34,480,880 | 4,306,399 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 714,275,506,872 | 669,576,016,876 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 715,840,230,632 | 669,576,016,876 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1,564,723,760) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 105,231,936,036 | 116,107,800,215 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,997,643,556 | 16,334,943,484 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 101,234,292,480 | 99,772,856,731 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 88,713,562,678 | 85,220,502,475 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2,201,230,000 | 2,201,670,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 2,201,230,000 | 2,201,670,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 84,785,964,920 | 81,294,875,482 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 27,942,658,327 | 24,258,940,592 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 47,917,186,260 | 42,176,019,795 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (19,974,527,933) | (17,917,079,203) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 56,843,306,593 | 57,035,934,890 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 58,509,622,898 | 58,509,622,898 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1,666,316,305) | (1,473,688,008) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,100,000,000 | 1,100,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1,100,000,000 | 1,100,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| 6. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 626,367,758 | 623,956,993 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 626,367,758 | 623,956,993 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,307,028,549,404 | 1,255,727,555,440 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 678,493,046,666 | 646,990,854,167 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 674,439,616,787 | 619,296,081,289 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 277,950,839,183 | 153,899,134,619 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10,236,510,898 | 3,962,290,337 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 5,716,113,161 | 5,754,714,116 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19,935,402,684 | 15,231,247,178 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1,132,756,697 | 1,871,363,656 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 16,898,960,478 | 15,670,346,860 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 342,569,033,686 | 422,906,984,523 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4,053,429,879 | 27,694,772,878 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 4,053,429,879 | 4,794,772,878 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 22,900,000,000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 628,535,502,738 | 608,736,701,273 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 628,535,502,738 | 608,736,701,273 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 306,133,290,000 | 306,133,290,000 |
| 2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 306,133,290,000 | 306,133,290,000 |
| 3. - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 4. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 152,617,941,416 | 152,617,941,416 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (6,272,937,166) | (6,272,937,166) |
| 10. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 400,000,000 | 400,000,000 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421a | | 175,657,208,488 | 155,858,407,023 |
| 14. - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr | 421b | | 110,165,617,023 | 52,095,022,236 |
| 15. - LNST chưa phân phối kỳ này | 422 | | 65,491,591,465 | 103,763,384,787 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,307,028,549,404 | 1,255,727,555,440 |

Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu

Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ

Địa chỉ: 201-203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1,021,284,152,685 | 958,570,769,392 | 3,844,412,724,272 | 4,246,389,580,916 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | (10,833,476,152) | (13,955,837,033) | (43,035,378,234) | (43,033,836,352) |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,010,450,676,533 | 944,614,932,359 | 3,801,377,346,038 | 4,203,355,744,564 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | (940,081,423,722) | (881,355,805,992) | (3,559,815,014,525) | (3,938,889,355,570) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 70,369,252,811 | 63,259,126,367 | 241,562,331,513 | 264,466,388,994 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 5,486,549,408 | 5,675,681,600 | 19,313,272,696 | 14,114,044,450 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | (9,030,341,624) | (6,714,697,085) | (27,940,966,967) | (40,204,938,068) |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | (4,758,647,787) | (5,413,020,262) | (22,795,497,881) | (23,133,793,052) |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | (39,177,687,457) | (22,951,235,268) | (101,439,810,940) | (64,397,440,390) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (14,617,596,560) | (15,308,688,021) | (53,216,446,890) | (45,180,658,342) |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13,030,176,578 | 23,960,187,593 | 78,278,379,412 | 128,797,396,644 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,018,242,864 | 45,844,651 | 5,927,452,997 | 6,038,138,573 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | (436,048,314) | (321,665,035) | (1,681,063,832) | (1,302,852,583) |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2,582,194,550 | (275,820,384) | 4,246,389,165 | 4,735,285,990 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15,612,371,128 | 23,684,367,209 | 82,524,768,577 | 133,532,682,634 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | (3,381,262,874) | (5,445,358,043) | (17,033,177,112) | (29,769,297,847) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>12,231,108,254</u> | <u>18,239,009,166</u> | <u>65,491,591,465</u> | <u>103,763,384,787</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - | - | - |

Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu

Vũ Xuân Huy
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỎ

Địa chỉ: 201-203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 82,524,768,577 | 133,532,682,634 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 4,003,934,985 | 3,251,675,859 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1,696,894,352 | 2,630,441,487 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 395,913,831 | (209,967,963) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (375,000,000) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 22,795,497,881 | 23,133,793,052 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 111,042,009,626 | 162,338,625,069 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (14,259,526,067) | (51,408,750,169) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (46,264,213,756) | 62,366,928,585 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 143,607,121,919 | (126,981,399,031) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 12,334,889,163 | (14,905,737,879) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23,193,483,167) | (23,689,981,675) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17,132,113,431) | (36,205,763,301) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 166,134,684,287 | (28,486,078,401) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7,495,024,423) | (1,172,143,160) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 375,000,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (1,100,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7,120,024,423) | (2,272,143,160) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỞ

Địa chỉ: 201-203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-----------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--|
| | | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | - | | 193,646,400,000 | |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2,691,476,932,074 | | 3,142,464,939,859 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2,794,714,882,911) | | (3,328,262,461,727) | |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | - | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (54,492,790,000) | | (14,632,200,000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (157,730,740,837) | | (6,783,321,868) | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 1,283,919,027 | | (37,541,543,429) | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 30,935,444,507 | 68,267,019,973 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,888,177 | 209,967,963 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 32,221,251,711 | 30,935,444,507 | |



Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu



Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng



TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNDKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 358 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 344).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT - Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 ("báo cáo tài chính hợp nhất").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 21 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 3 năm |
| Phần mềm kế toán | 6 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

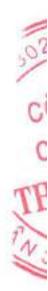
3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

361
 NG
 Ở P
 Ế G
 - T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 135.644.372 | 250.379.529 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.085.607.339 | 30.685.064.978 |
| TỔNG CỘNG | 32.221.251.711 | 30.935.444.507 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản này thể hiện giá trị tiền gửi có kỳ hạn 1 năm vào Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam và hưởng lãi suất 4% một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | 45.768.488.070 | 54.205.289.525 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Viễn Thông A | 9.262.383.806 | 42.380.556.897 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim | 22.650.812.216 | 8.814.798.145 |
| Khác | 249.126.409.603 | 211.845.860.720 |
| TỔNG CỘNG | 326.808.093.695 | 317.246.505.287 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (8.823.019.883) | (8.690.849.291) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 317.985.073.812 | 308.555.655.996 |

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| INVESIA INTERNATIONAL LTD. | - | 11.319.444.647 |
| CK Telecom (Hong Kong) Limited | 4.480.952.000 | - |
| CÔNG TY TNHH SỨC BẬT | 2.923.408.800 | - |
| Khác | 2.489.526.976 | 6.768.328.829 |
| TỔNG CỘNG | 9.893.887.776 | 18.087.773.476 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông | 90.097.355 | 21.063.313.377 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 564.881.801 | 411.802.147 |
| DRAGON TECHNOLOGY DISTRIBUTION PTE.LTD | 32.874.099.492 | - |
| Khác | 277.050.269 | 864.939.972 |
| | 33.772.849.639 | 22.340.055.496 |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc, ký quỹ | 2.201.230.000 | 2.201.670.000 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | 35.974.079.639 | 24.541.725.496 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Hàng hóa | 540.219.030.384 | 614.963.940.334 |
| Hàng mua đang đi đường | 151.599.749.460 | 38.895.751.176 |
| Hàng gửi đi bán | 22.447.887.398 | 15.098.173.821 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | <u>1.573.563.390</u> | <u>618.151.545</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>715.840.230.632</u> | <u>669.576.016.876</u> |
| <i>Dự phòng hàng tồn kho</i> | <u>(1.564.723.760)</u> | <u>-</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>714.275.506.872</u> | <u>669.576.016.876</u> |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí hoạt động | 3.649.551.751 | 14.848.940.279 |
| Công cụ, dụng cụ | <u>348.091.805</u> | <u>1.486.003.205</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.997.643.556</u> | <u>16.334.943.484</u> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 21.183.180.735 | 2.168.616.525 | 16.059.938.106 | 2.764.284.429 | 42.176.019.795 |
| Mua mới | - | - | 7.495.024.423 | - | 7.495.024.423 |
| Thanh lý | - | - | (1.753.857.958) | - | (1.753.857.958) |
| Số cuối năm | <u>21.183.180.735</u> | <u>2.168.616.525</u> | <u>23.554.962.529</u> | <u>2.764.284.429</u> | <u>47.917.186.260</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (5.388.056.314) | (727.597.615) | (9.083.068.711) | (2.718.356.563) | (17.917.079.203) |
| Khấu hao trong năm | (853.605.095) | (407.716.155) | (2.530.907.572) | (19.077.866) | (3.811.306.688) |
| Thanh lý trong năm | - | - | 1.753.857.958 | - | 1.753.857.958 |
| Số cuối năm | <u>(6.241.661.409)</u> | <u>(1.135.313.770)</u> | <u>(9.860.118.325)</u> | <u>(2.737.434.429)</u> | <u>(19.974.527.933)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | <u>15.795.124.421</u> | <u>1.441.018.910</u> | <u>6.976.869.395</u> | <u>45.927.866</u> | <u>24.258.940.592</u> |
| Số cuối năm | <u>14.941.519.326</u> | <u>1.033.302.755</u> | <u>11.940.986.246</u> | <u>26.850.000</u> | <u>27.942.658.327</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm và cuối năm | 56.550.000.000 | 1.959.622.898 | 58.509.622.898 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | (1.473.688.008) | (1.473.688.008) |
| Hao mòn trong năm | - | (192.628.297) | (192.628.297) |
| Số cuối kỳ | - | (1.666.316.305) | (1.666.316.305) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 56.550.000.000 | 485.934.890 | 57.035.934.890 |
| Số cuối năm | 56.550.000.000 | 293.306.593 | 56.843.306.593 |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|---------------|--------------|---------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture | 1.100.000.000 | 100 | 1.100.000.000 | 100 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Asus Global Pte. Ltd. | 51.938.871.042 | 30.185.973.198 |
| Dell Global B.V (Singapore Branch) | 146.651.917.960 | 21.831.158.500 |
| Lenovo (Singapore) Pte. Ltd. | 6.273.423.127 | 43.288.643.718 |
| Khác | 73.086.627.054 | 58.593.359.203 |
| TỔNG CỘNG | 277.950.839.183 | 153.899.134.619 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 2.061.190.303 | 700.603.944 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Vision Best Holdings Limited | 3.760.054.645 | - |
| Mega Alliance Holdings Limited | 3.916.659.490 | - |
| Khác | 2.559.796.763 | 3.962.290.337 |
| TỔNG CỘNG | 10.236.510.898 | 3.962.290.337 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.050.889.394 | (1.050.889.394) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25) | 5.445.358.043 | 17.033.177.112 | (17.132.113.431) | 5.346.421.724 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 309.356.073 | 5.824.884.554 | (5.764.549.190) | 369.691.437 |
| Thuế khác | - | 639.500.000 | (639.500.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 5.754.714.116 | 24.548.451.060 | (24.587.052.015) | 5.716.113.161 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay | 478.979.693 | 876.964.979 |
| Chiết khấu thương mại | - | 714.517.936 |
| Chi phí hoạt động | 653.777.004 | 279.880.741 |
| TỔNG CỘNG | 1.132.756.697 | 1.871.363.656 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả cổ tức | - | 8.800.000.000 |
| Chi trả hộ | 439.900.657 | 5.911.338.983 |
| Phải trả Bảo hiểm, Công Đoàn | 1.285.975.178 | 840.826.059 |
| Khác | 15.173.084.643 | 118.181.818 |
| | 16.898.960.478 | 15.670.346.860 |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 3.293.000.000 | 4.034.342.999 |
| Khác | 760.429.879 | 760.429.879 |
| | 4.053.429.879 | 4.794.772.878 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY

| | VND | | | |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| | 31 tháng 12 năm 2015 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31 tháng 12 năm 2016 |
| Ngắn hạn | | | | |
| Vay ngân hàng | 417.306.984.523 | 2.691.476.932.074 | (2.766.214.882.911) | 342.569.033.686 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.600.000.000 | - | (5.600.000.000) | - |
| | <u>422.906.984.523</u> | <u>2.691.476.932.074</u> | <u>(2.771.814.882.911)</u> | <u>342.569.033.686</u> |
| Dài hạn | | | | |
| Vay ngân hàng | 22.900.000.000 | - | (22.900.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>445.806.984.523</u> | <u>2.691.476.932.074</u> | <u>(2.794.714.882.911)</u> | <u>342.569.033.686</u> |

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Ngày đến hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------------|---|--------------------|--|
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 26.000.000.000 | Từ 01 tháng 12 năm 2016 đến 01 tháng 03 năm 2017 | Từ 4,7 đến 5,5 | Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam | 63.298.457.610 | Từ 08 tháng 12 năm 2016 đến 29 tháng 03 năm 2017 | Từ 4,7 đến 5,5 | Tài sản cá nhân của một số cổ đông, một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 | 132.173.226.790 | Từ 17 tháng 11 năm 2016 đến 22 tháng 04 năm 2017 | Từ 4,7 đến 5,3 | Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn | 121.097.349.286 | Từ 24 tháng 11 năm 2016 đến 29 tháng 04 năm 2017 | Từ 4,7 đến 5,2 | Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| | <u>342.569.033.686</u> | | | |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 108.024.690.000 | 35.549.217.650 | (82.850.613.400) | 400.000.000 | 273.635.822.236 | 334.759.116.486 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 117.068.723.766 | 76.577.676.234 | - | - | 193.646.400.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | 127.812.000.000 | - | - | - | (127.812.000.000) | - |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | 70.296.600.000 | - | - | - | (70.296.600.000) | - |
| Cổ tức trả bằng tiền | - | - | - | - | (23.432.200.000) | (23.432.200.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 103.763.384.787 | 103.763.384.787 |
| Số cuối năm | <u>306.133.290.000</u> | <u>152.617.941.416</u> | <u>(6.272.937.166)</u> | <u>400.000.000</u> | <u>155.858.407.023</u> | <u>608.736.701.273</u> |
| VND | | | | | | |
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 306.133.290.000 | 152.617.941.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 155.858.407.023 | 608.736.701.273 |
| Cổ tức trả bằng tiền | - | - | - | - | (45.692.790.000) | (45.692.790.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 65.491.591.465 | 65.491.591.465 |
| Số cuối năm | <u>306.133.290.000</u> | <u>152.617.941.416</u> | <u>(6.272.937.166)</u> | <u>400.000.000</u> | <u>175.657.208.488</u> | <u>628.535.502.738</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH Created Future | 114.400.000.000 | 37.56 | 114.400.000.000 | 37.56 |
| PYN Fund Management Ltd | 27.282.710.000 | 8.96 | 30.626.310.000 | 10.05 |
| Probus Opportunities | 16.461.660.000 | 5.40 | - | 0.00 |
| Bà Đặng Kiên Phương | 17.327.050.000 | 5.69 | 17.327.050.000 | 5.69 |
| Ông Đoàn Anh Quân | 14.071.200.000 | 4.62 | 14.071.200.000 | 4.62 |
| Ông Đoàn Hồng Việt | 13.977.730.000 | 4.59 | 13.977.730.000 | 4.59 |
| Bà Tô Hồng Trang | 10.586.290.000 | 3.48 | 10.586.290.000 | 3.48 |
| Các cổ đông khác | 90.511.960.000 | 29.71 | 103.630.020.000 | 34.02 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.514.690.000 | | 1.514.690.000 | |
| TỔNG CỘNG | 306.133.290.000 | 100,00 | 306.133.290.000 | 100,00 |

18.3 Cổ tức

| | VND | |
|---------------------------------------|----------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | - | - |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 54.492.790.000 | - |

18.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 30.613.329 | 30.613.329 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 30.613.329 | 30.613.329 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 30.613.329 | 30.613.329 |
| Cổ phiếu quỹ | (151.469) | (151.469) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (151.469) | (151.469) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 30.461.860 | 30.461.860 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 30.461.860 | 30.461.860 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu: | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.844.412.724.272 | 4.246.389.580.916 |
| Trừ: | | |
| Hàng bán bị trả lại | (43.035.378.234) | (43.033.836.352) |
| DOANH THU THUẦN | <u>3.801.377.346.038</u> | <u>4.203.355.744.564</u> |

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.568.974.634 | 9.600.967.512 |
| Chiết khấu thanh toán | 12.837.596.690 | 3.880.010.046 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 906.701.372 | 423.098.929 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 209.967.963 |
| TỔNG CỘNG | <u>19.313.272.696</u> | <u>14.114.044.450</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|-------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 3.559.815.014.525 | 3.938.889.355.570 |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 101.439.810.940 | 64.397.440.390 |
| Chi phí nhân công | 54.190.096.196 | 36.692.825.645 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.420.244.160 | 14.468.311.047 |
| Khác | 34.829.470.584 | 13.236.303.698 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 53.216.446.890 | 45.180.658.342 |
| Chi phí nhân công | 21.737.477.707 | 23.179.698.990 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.259.059.876 | 9.254.429.709 |
| Khác | 21.219.909.307 | 12.746.529.643 |
| TỔNG CỘNG | <u>154.656.257.830</u> | <u>109.578.098.732</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay phải trả | 22.795.497.881 | 23.133.793.052 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.132.966.347 | 10.366.817.004 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 395.913.831 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 297.487.271 | 6.704.328.012 |
| TỔNG CỘNG | 27.940.966.967 | 40.204.938.068 |

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 5.927.452.997 | 6.038.138.573 |
| Thu nhập từ hàng hỗ trợ | - | 3.543.439.135 |
| Khác | 5.927.452.997 | 2.494.699.438 |
| Chi phí khác | (1.681.063.832) | (1.302.852.583) |
| THU NHẬP THUẦN | 4.246.389.165 | 4.735.285.990 |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá mua hàng hóa | 3.571.182.242.224 | 3.947.433.330.705 |
| Chi phí nhân công | 83.687.011.532 | 59.872.524.635 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.679.304.036 | 23.722.740.756 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.003.934.985 | 3.251.675.859 |
| Chi phí khác | 34.539.738.118 | 15.119.951.621 |
| TỔNG CỘNG | 3.716.092.230.895 | 4.049.400.223.576 |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VND | |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 82,524,768,577 | 133.532.682.634 |
| <i>Các điều chỉnh</i> | | |
| Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của kỳ trước | - | (3.543.439.135) |
| Chênh lệch tỷ giá | (34.029.191) | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 2.664.611.174 | 1.781.749.726 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | 85.155.350.560 | 131.770.993.225 |
| Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành | 17.031.070.112 | 28.989.618.510 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước | 2.107.000 | 779.679.337 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành | 17.033.177.112 | 29.769.297.847 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 5.445.358.043 | 11.881.823.497 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (17.132.113.431) | (36.205.763.301) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 5.346.421.724 | 5.445.358.043 |

26. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| VND | | | | |
|--|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology | Công ty con | Mua dịch vụ | 20.141.056.497 | - |
| | | Bán hàng hoá | 503.255.903 | - |

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| VND | | | | |
|--|--------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology | Công ty con | Mua dịch vụ | <u>2.061.190.303</u> | <u>700.603.944</u> |
| | | | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH Created Future | Nhà đầu tư | Cổ tức phải trả | <u>-</u> | <u>8.800.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và ban Giám đốc:

| | VND | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lương và thưởng | <u>3.844.176.600</u> | <u>3.664.331.904</u> |

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau

| | VND | |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 4.943.407.752 | 3.157.929.876 |
| Từ 1 đến 5 năm | <u>6.344.203.980</u> | <u>3.744.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>11.287.611.732</u> | <u>6.901.929.876</u> |

27.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

| Công ty nhận đầu tư | Vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư | Cam kết góp vốn của Công ty | | Vốn thực góp | Phần vốn cam kết còn phải góp |
|---|-------------------------------------|-----------------------------|------------|----------------------|-------------------------------|
| | | Số tiền | % | | |
| | VND | VND | | VND | VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture | <u>100.000.000.000</u> | <u>100.000.000.000</u> | <u>100</u> | <u>1.100.000.000</u> | <u>98.900.000.000</u> |

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.





Vũ Thị Mai Hân
 Người lập biểu

Võ Xuân Huy
 Kế toán trưởng

Đoàn Hồng Việt
 Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 01 năm 2016